

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 01/GPMT ngày 21 tháng 03 năm 2024 của Hộ kinh doanh Lê Ngọc Hoa về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho “Cơ sở xay xát lúa và đánh bóng gạo”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên tại Tờ trình số 14.22 ngày 22 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Hộ kinh doanh Lê Ngọc Hoa, địa chỉ tại ấp Thanh Hòa, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở xay xát lúa và đánh bóng gạo, địa chỉ tại ấp Thanh Hòa, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở xay xát lúa và đánh bóng gạo.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Thanh Hòa, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 45B80000461 đăng ký lần đầu ngày 17/06/2002 và thay đổi lần thứ 3 ngày 05/01/2021.

1.4. Mã số thuế: 3900343125.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: xay xát lúa và đánh bóng gạo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Quy mô: dự án đầu tư nhóm III.

- Tổng diện tích cơ sở: 5.797 m².

- Công suất: 200 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hộ kinh doanh Lê Ngọc Hoa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hộ kinh doanh Lê Ngọc Hoa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.



Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *vu*

Nơi nhận: *Ak*

- Hộ kinh doanh Lê Ngọc Hoa;
- Cổng Thông tin điện tử của UBND huyện Tân Biên;
- Lưu: VT, PTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
vu CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



lebo

Nguyễn Ngọc Trỗi

CHÍNH QUẢN

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: Q.4./GPMT-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2024 của
UBND huyện Tân Biên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên tại cơ sở với lưu lượng 1,12 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: bể tự hoại trong phạm vi nhà máy thuộc ấp Thanh Hòa, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Khi bể đầy, nước thải được đơn vị hút hầm cầu thu gom và xử lý đúng quy định.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Bể tự hoại 3 ngăn của cơ sở thuộc ấp Thanh Hòa, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3⁰): X: 557 494,1; Y: 1265 752,2.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1,12 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy vào bể tự hoại, sau đó được bơm hút của đơn vị hút hầm cầu thu gom.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn theo ca làm việc của công nhân nhà máy.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi hút hầm cầu phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A với hệ số K = 1,2, cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,2	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 – 10,8	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	BOD ₅	mg/l	36		
3	COD	mg/l	600		
4	TSS	mg/l	60		
5	Sunfua	mg/l	1,2		
6	Amoni	mg/l	6		
7	Nitrat	mg/l	36		

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,2	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Photphat	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MNP/100ml	3.600		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên làm việc tại cơ sở, lưu lượng 1,12 m³/ngày.đêm, được xử lý bằng 1 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 15m³. Nước thải sau xử lý nằm lại ngăn chứa của bể tự hoại, sau đó được bơm hút của đơn vị hút hầm cầu thu gom.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh → Bể tự hoại → Thuê đơn vị hút hầm cầu thu gom và xử lý.

- Công suất thiết kế: thể tích bể tự hoại là 15m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

+ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

+ Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

+ Khi bể tự hoại đầy tiến hành liên hệ với đơn vị thu gom để thu gom và vệ sinh hạn chế quá trình tắc nghẽn ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Thực hiện đảm bảo việc vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình, thu gom và xử lý nước thải.

3.3 Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải và phương thức xả nước thải từ hoạt động của cơ sở.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số.Q1.../GPMT-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2024 của
UBND huyện Tân Biên)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: bụi từ công đoạn sấy lúa.
- Nguồn số 02: bụi từ máy bóc vỏ số 01.
- Nguồn số 03: bụi từ máy bóc vỏ số 02
- Nguồn số 04: bụi từ máy bóc vỏ số 03.
- Nguồn số 05: bụi từ máy bóc vỏ số 04.
- Nguồn số 06: bụi từ máy bóc vỏ số 05.
- Nguồn số 07: bụi từ máy găng thóc.
- Nguồn số 08: bụi từ máy xát trắng số 01.
- Nguồn số 09: bụi từ máy xát trắng số 02.
- Nguồn số 10: bụi từ máy đánh bóng số 01.
- Nguồn số 11: bụi từ máy đánh bóng số 02.
- Nguồn số 12: bụi từ máy tách tấm gậy số 01.
- Nguồn số 13: bụi từ máy tách tấm gậy số 02.
- Nguồn số 14: bụi từ máy tách tách màu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 01: tại phòng thu bụi của cơ sở. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 510,2; Y: 1265 763,4;
- Nguồn số 02: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 01. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 544, 7; Y: 1265 783,2;
- Nguồn số 03: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 02. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 542; Y: 1265 783,8;
- Nguồn số 04: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 03. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 537,4; Y: 1265 780,3;
- Nguồn số 05: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 04. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 533,6; Y: 1265 781,5;
- Nguồn số 06: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 05. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 535,6; Y: 1265 780,9;

- Nguồn số 07: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 06. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 544,7; Y: 1265 783,2;

- Nguồn số 08: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 07. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 536,2; Y: 1265 774,5;

- Nguồn số 09: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 08. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 531,2; Y: 1265 781,3;

- Nguồn số 10: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 09. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 538,8; Y: 1265 773;

- Nguồn số 11: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 10. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 533,3; Y: 1265 764,3;

- Nguồn số 12: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 11. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 543,5; Y: 1265 767,8;

- Nguồn số 13: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 12. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 533,3; Y: 1265 758,5;

- Nguồn số 14: tại cửa xả của hệ thống xử lý bụi số 13. Tọa độ vị trí xả thải X: 557 538,3; Y: 1265 755.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

- Vị trí xả bụi nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại ấp Thanh Hoà, xã Mỹ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Nguồn khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14 với lưu lượng xả khí thải mỗi dòng lớn nhất là $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 1$ và $K_v = 1$, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: dẫn về phòng thu bụi, lượng bụi phát sinh được thu gom vào bao.
- Các nguồn 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14: mỗi nguồn đều lắp đặt đường ống thu gom riêng biệt dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ được thu gom về hệ thống xử lý riêng biệt, không khí sạch thoát ra môi trường qua cửa thoát khí của mỗi hệ thống xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Có 14 hệ thống xử lý bụi. Một hệ thống có công nghệ xử lý khác nhau và 13 hệ thống có công nghệ xử lý tương tự nhau:

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn sấy:
 - + Quy trình công nghệ: Bụi → đường ống thu gom → quạt hút → phòng thu bụi → bụi được thu gom vào bao.
 - + Công suất thiết kế: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
 - + Hóa chất sử dụng: nước.
 - Hệ thống xử lý bụi công đoạn bóc vỏ, găng thóc, xay xát, đánh bóng, tách tấm gậy, tách màu
 - + Quy trình công nghệ: Bụi → quạt hút → đường ống thu gom → cyclone → cửa thoát khí.
 - + Công suất thiết kế: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
 - + Hóa chất sử dụng: Không có
 - Giảm thiểu bụi, khí thải do các phương tiện vận chuyển:
 - + Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, đúng với thiết kế động cơ.
 - + Định kỳ bảo dưỡng và kiểm tra xe.
 - + Không chở quá tải trọng quy định.
 - + Thường xuyên vệ sinh phương tiện giao thông và phun nước tạo ẩm đường khi trời nóng.
 - + Yêu cầu tắt máy xe khi không cần thiết.
- 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.
- 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:
- + Định kỳ kiểm tra, bảo trì hệ thống xử lý bụi.

+ Định kỳ kiểm tra chất lượng khí thải đảm bảo nguồn khí luôn đạt quy định và kịp thời phát hiện khi nồng độ ô nhiễm gia tăng để có biện pháp khắc phục thích hợp.

+ Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Thực hiện đảm bảo việc vận hành thường xuyên và hiệu quả hệ thống, công trình, thu gom và xử lý bụi, khí thải.

3.3 Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý bụi, khí thải và quan trắc định kỳ từ hoạt động của cơ sở.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.01/GPMT-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2024 của ...
UBND huyện Tân Biên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung từ phương tiện ra vào khu vực cơ sở.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung từ máy móc, thiết bị, hoạt động khu vực sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X: 557 566,7; Y: 1265 754,4.
- Nguồn số 02: X: 557 536,3; Y: 1265 762,9.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:
 - + Phương tiện ra vào cơ sở hạn chế tốc độ nhằm giảm thiểu tiếng ồn;
 - + Bộ phận bảo trì, sửa chữa, lên lịch kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trong quá trình lắp đặt và tiến hành bảo dưỡng, hiệu chỉnh máy móc thiết bị định kỳ.
- Các biện pháp hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn cho công nhân:
 - + Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số QL../GPMT-UBND ngày 04 tháng 2 năm 2024 của ...
UBND huyện Tân Biên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	2
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	5
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	2
Tổng cộng				9

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng chất thải phát sinh (tấn/năm)
1	Trấu	Rắn	48
2	Cám gạo	Rắn	40
3	Tầm gậy	Rắn	112
4	Bao bì	Rắn	0,1
Tổng cộng			200,1

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1,26

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, kín, khít đối với trường hợp lưu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Số lượng: 01 thùng 240 lít.

- Khả năng chứa: 50 kg/thùng chất thải dạng rắn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Lưu chứa tại khu vực có mái che

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 360 m².

- Thiết kế khu vực lưu chứa: vách tole, có mái che.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa tại khuôn viên nhà xưởng sản xuất.

- Số lượng thùng chứa: 02 thùng.

- Dung tích chứa: 240 lít/thùng.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Đối với việc vận chuyển: chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, CTNH theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01./GPMT-UBND ngày 04 tháng 2 năm 2024 của ...
UBND huyện Tân Biên)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

- Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, sau đó thuê đơn vị hút hầm cầu thu gom và xử lý, không xả thải ra môi trường.

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT.

- Thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động, đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

